

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 18/5/2026

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Phạm Đức Anh;
 2. Bà Nguyễn Thị Thu.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trương Nguyện Ái Linh – Thư ký viên.

Đại diện VKSND khu vực 6 – Đồng Nai: không tham dự.

Ngày 18/5/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 115/2026/TLST–HNGĐ ngày 05/3/2026 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXXST-DS ngày 21/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2026/QĐST – HNGĐ ngày 06/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Bích T** - Sinh năm 1962 (vắng mặt)
 - Bị đơn: Ông **Nguyễn C** - Sinh năm 1957 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: **Ấp X, xã X, thành phố Đ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2026 và các bản tự khai, nguyên đơn bà **Vũ Thị Bích T** trình bày:

Vào ngày 24/12/1986 trên cơ sở tự nguyện, bà và ông **Nguyễn C** đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, thành phố Đ)** Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau và không có cùng quan điểm trong việc xây dựng gia đình và nuôi dạy con cái. Do đó, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, tình cảm không thể hàn gắn, bà **Thu N** thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không có khả năng hòa giải nên yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông **Nguyễn C1** chồng có 05 con chung: **Nguyễn Vũ B**, sinh năm 1985; **Nguyễn Vũ Thanh H**, sinh năm 1987; **Nguyễn Vũ**

L, sinh năm 1990; Nguyễn Vũ L1, sinh năm 1991 và Nguyễn Vũ Thanh H1, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung theo bà T là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là ông Nguyễn C được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Vũ Thị Bích T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn với ông Nguyễn C, cư trú tại ấp X, xã X, thành phố Đ. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn” theo Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai theo Điều 35 BLTTDS.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Vũ Thị Bích T là nguyên đơn, ông Nguyễn C là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông C được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điều 227, 228 BLTTDS để tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông C là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, thành phố Đ) vào ngày 24/12/1986. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Thu N thấy:

Bà T có nguyện vọng xin ly hôn với ông Nguyễn C nhưng ông không hợp tác, không có lời khai. Theo bà T thì nguyên nhân mâu thuẫn của hai vợ chồng là do không hợp nhau và không có cùng quan điểm trong việc xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái, ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm dành cho nhau. Ông C không có lời trình bày nhưng qua bản tự khai của 02 người làm chứng Hồ Thị Thủy N1 và Phạm Thị Thanh T1 thì “Ông C thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn về nhà chửi bới không cho bà T ngủ, nửa đêm phải chạy sang nhà hàng xóm để trốn”. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai đều tổng đạt văn bản tố tụng cho ông Nguyễn C theo luật định, ông C nhận được nên biết rõ việc bà T làm đơn ly hôn ông nhưng ông không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, chứng tỏ ông C cũng không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông

bà đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, cần thiết cho bà **Vũ Thị Bích T** được ly hôn với ông **Nguyễn C**.

[5] Về con chung: đã trưởng thành nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: theo bà **T** là không có và cũng không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[7] Về án phí: Bà **T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai theo biên lai thu tiền số 0004256 ngày 03/3/2026 thành án phí. Bà **T** đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật TTDS;

Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Vũ Thị Bích T** được ly hôn ông **Nguyễn C**.

2. Về con chung: đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: theo bà **T** là không có và cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: Bà **T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà **T** nộp tại Thi hành án tỉnh Đồng Nai theo biên lai thu tiền số 0004256 ngày 03/3/2026 thành án phí. Bà **T** đã nộp đủ án phí.

Báo cho bà **T**, ông **C** biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đồng Nai;

TÒA

- VKSND thành phố Đồng Nai;

- VKSND KV6 – Đồng Nai;

- Phòng thi hành án khu vực 6;

- UBND xã Xuân Hòa;

- Dương sự;

- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

Lê Thị Tùng